DISPERBYK-107

Mã sản phẩm: 000000000000104899

Phiên bản 4.1 SDS_VN | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17 | Ngày in 2026/03/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : DISPERBYK-107

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532
Telefax : +49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Độc cấp tính (Da) : Cấp 5

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :

Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H303 + H313 Có thể có hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với da.
H412 Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
P233 Đóng chặt thùng chứa.
P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.
P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.
P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng

tĩnh điện.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

Lưu trữ:

P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of a hydroxyfunctional carboxylic acid ester with pigment affinic groups

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
aliphatic ester derivate	-	>= 50 - <= 100
naphtha (petroleum)	64741-65-7	>= 10 - < 12,5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa	:	Giữ sạch đường hô hấp. Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này	:	Không có thông tin.
Lưu ý đối với bác sỹ điều trị	:	Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp	:	Bọt chịu cồn. Carbon diôxit (CO2) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	:	Tia nước dung tích lớn
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	:	Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Carbon ôxit Nitơ ôxit (NOx)
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Vì lý do an toàn trong trường hợp hoả hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy. Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
Các cảnh báo về môi trường	:	Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	:	Kiềm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ	:	Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các

ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	:	Tránh tạo ra aerosol. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện. Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc. Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong. Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	:	Không hút thuốc. Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Các bình chứa đã mở phải được đóng gắn lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn. Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay

Vật liệu	:	Cao su nitrile
Thời gian thấm	:	> 480 min
Ghi chú	:	Mang găng tay thích hợp.

Bảo vệ mắt	:	Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khít
Bảo vệ da và cơ thể	:	Quần áo không thấm. Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp vệ sinh	:	Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	thể lỏng
Màu sắc	:	màu vàng
Mùi đặc trưng	:	không quan trọng
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	7 (20 °C) Nồng độ: 1 % Phương pháp: Universal pH-value indicator
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	< 0 °C Phương pháp: derived

Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	155,00 °C Phương pháp: derived
Điểm cháy	:	53 °C Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Duy trì sự cháy
Giới hạn trên của cháy nổ	:	7,00 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ	:	0,60 %(V)
Áp suất hóa hơi	:	10 hPa (20,00 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	0,9200 g/cm3 (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: DIN 51794
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động học	:	59,000 mm2/s (20,00 °C) 26 mm2/s (40,00 °C)
Sức căng bề mặt	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa.

Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu Ước lượng độc tính cấp: 2.778 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp qua da	:	Ước lượng độc tính cấp: 2.778 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423 GLP: có
Độc tính cấp qua da	:	LD50 đường da (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 GLP: có

naphtha (petroleum):

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401 GLP: có
Độc tính cấp do hít phải	:	LC50 (Chuột): > 4.951 mg/m3 Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: hơi Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403 GLP: không
Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 GLP: có

Ăn mòn/kích ứng da

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

naphtha (petroleum):

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

naphtha (petroleum):

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)
Loài: Chuột nhắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả: Không gây kích ứng da.
GLP: có

Đánh giá: No acute effects have been observed.
Không gây mẫn cảm đối với động vật thí nghiệm.

naphtha (petroleum):

Đường tiếp xúc: dưới da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu

trong ống thí nghiệm
Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân con trên cơ thể sống (In vivo micronucleus test)
Loài: Chuột nhắt (con đực)
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Các thử nghiệm trong ống nghiệm không cho thấy các tác nhân gây đột biến.

naphtha (petroleum):

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

naphtha (petroleum):

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Độc tính sinh sản

Sản phẩm:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :
Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 1.000 mg/kg,
F1: 1.000 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
1.000 mg/kg
1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
1.000 mg/kg
1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
GLP: có

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng nào tới sinh sản., Không có bằng chứng về các ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh dục, sinh sản hay đối với sự phát triển, dựa vào các thực nghiệm trên động vật.
Không thấy các tác nhân gây quái thai trong các thí nghiệm trên động vật.

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Đánh giá: Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Đánh giá: Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 300 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Thận

Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 1.000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
GLP: có

Lượng độc lặp lại - Đánh giá : No acute effects have been observed.
Không phát hiện thấy các ảnh hưởng xấu trong các thử nghiệm độc tính lâu dài.

Độc tính hô hấp

Sản phẩm:

chưa có dữ liệu

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú: Dung môi có thể gây mất mỡ da.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá :
Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Độc đối với cá : LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 55,9 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

NOELR (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): > 10 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 36,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 32 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : EC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222
GLP: có

EC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 56 d

Điểm kết thúc: Tái sinh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222
GLP: có

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	:	Không có độc tính ở giới hạn hòa tan
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	:	Không có độc tính ở giới hạn hòa tan
Dữ liệu độc tính trên đất	:	Được cho là không hấp phụ vào đất.

naphtha (petroleum):

Độc đối với cá	:	LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 1.000 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203 GLP: có
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	:	EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 1.000 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 GLP: có
Độc đối với tảo	:	EL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1.000 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 GLP: có
Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)	:	NOELR: 0,192 mg/l

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Tính phân hủy sinh học	:	Kết quả: Không dễ phân huỷ sinh học. Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301 GLP: có

naphtha (petroleum):

Tính phân hủy sinh học	:	Kết quả: Dễ phân huỷ sinh học. Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F GLP: có

Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	:	UN 3295
Tên vận chuyển thích hợp	:	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.
Hạng	:	3
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	3

IATA-DGR

Số UN/ID	:	UN 3295
Tên vận chuyển thích hợp	:	Hydrocarbons, liquid, n.o.s.
Hạng	:	3
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	Flammable Liquids
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	:	366
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	:	355

Mã IMDG

Số hiệu UN	:	UN 3295
Tên vận chuyển thích hợp	:	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.
Hạng	:	3
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	3
Mã EmS	:	F-E, S-D
Chất ô nhiễm đại dương	:	không
Ghi chú	:	IMDG Code segregation group - none

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hài hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.